

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 08-Phòng Cơ điện, Vận tải
Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN+trực Tết		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công	XL	Lương	Côn g	Lương	Côn g	Lương			Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	BHTT				Thuế TNCN
1	01	Tổ quản lý			96		52.766.000	29	16.087.000	8	3.136.461		71.989.461		3.262.100	611.800	407.900	578.300	220.000	1.000.000	1.038.090	7.118.190	64.871.271	
1	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	Trưởng phòng	10.697.000	24	A	14.760.000	10	6.150.000	2	822.846		21.732.846		855.800	160.500	107.000	149.000	55.000	250.000	1.038.090	2.615.390	19.117.456	
2	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	Phó phòng	10.483.000	24	A	12.902.000	1	523.000	2	806.385		14.231.385		838.700	157.300	104.900	131.300	55.000	250.000		1.537.200	12.694.185	
3	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	Phó phòng	9.797.000	24	A	12.552.000	7	3.661.000	2	753.615		16.966.615		783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	250.000		1.482.800	15.483.815	
4	HL-00097	Lê Xuân Phúc	Phó phòng	9.797.000	24	A	12.552.000	11	5.753.000	2	753.615		19.058.615		783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	250.000		1.482.800	17.575.815	
2	08	Tổ chuyên viên			547		194.386.000	115	40.914.000	51	11.707.117	63.375	247.070.492	29.000.000	11.055.300	2.073.700	1.382.500	2.325.600	1.265.000	5.750.000		52.852.100	194.218.392	
5	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.744.000	7	2.842.000	2	475.692		13.061.692		494.800	92.800	61.900	124.100	55.000	250.000		1.078.600	11.983.092	
6	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	Chuyên viên	5.098.000	24	A	9.744.000	4	1.624.000	2	392.154		11.760.154	3.000.000	407.900	76.500	51.000	112.200	55.000	250.000		3.952.600	7.807.554	
7	HL-00406	Bùi Châu Thuận	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.744.000	3	1.218.000	2	475.692		11.437.692	3.000.000	494.800	92.800	61.900	107.900	55.000	250.000		4.062.400	7.375.292	
8	HL-01954	Lại Văn Nhật	Chuyên viên	6.184.000	24	A	10.094.000	12	4.872.000	2	475.692		15.441.692		494.800	92.800	61.900	147.900	55.000	250.000		1.102.400	14.339.292	
9	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.462.000	6	2.436.000	2	431.462		11.329.462		448.800	84.200	56.100	107.400	55.000	250.000		1.001.500	10.327.962	
10	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.110.000	6	2.028.000	2	431.462		10.569.462		448.800	84.200	56.100	99.800	55.000	250.000		993.900	9.575.562	
11	HL-04619	Trần Văn Hanh	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	1	338.000	2	475.692		8.925.692	3.000.000	494.800	92.800	61.900	82.800	55.000	250.000		4.037.300	4.888.392	
12	HL-00223	Lê Hồng Công	Chuyên viên	7.636.000	24	A	8.112.000			2	587.385		8.699.385		610.900	114.600	76.400	79.000	55.000	250.000		1.185.900	7.513.485	
13	HL-03390	Đồng Văn Huân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	4	1.352.000	2	475.692		9.939.692		494.800	92.800	61.900	92.900	55.000	250.000		1.047.400	8.892.292	
14	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	4	1.352.000	2	431.462		9.895.462	3.000.000	448.800	84.200	56.100	93.100	55.000	250.000		3.987.200	5.908.262	
15	HL-04052	Dương Đình Anh	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	8	2.704.000	2	475.692		11.291.692	5.000.000	494.800	92.800	61.900	106.400	55.000	250.000		6.060.900	5.230.792	
16	HL-00048	Trần Công Trung	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.112.000	6	2.028.000	2	524.462		10.664.462		545.500	102.300	68.200	99.500	55.000	250.000		1.120.500	9.543.962	
17	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	8	2.704.000	2	475.692	63.375	11.355.067		494.800	92.800	61.900	107.100	55.000	250.000		1.061.600	10.293.467	
18	HL-04468	Hà Đình Cường	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	5	1.690.000	2	431.462		10.233.462	3.000.000	448.800	84.200	56.100	96.400	55.000	250.000		3.990.500	6.242.962	
19	HL-01517	Phạm Văn Trọng	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.112.000	2	676.000	2	475.692		9.263.692	3.000.000	494.800	92.800	61.900	86.100	55.000	250.000		4.040.600	5.223.092	
20	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.462.000	9	3.042.000	2	475.692		11.979.692		494.800	92.800	61.900	113.300	55.000	250.000		1.067.800	10.911.892	
21	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	Chuyên viên	5.609.000	19	A	7.958.000	6	2.028.000	7	1.510.115		11.496.115		448.800	84.200	56.100	109.100	55.000	250.000		1.003.200	10.492.915	
22	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.112.000			2	524.462		8.636.462	3.000.000	545.500	102.300	68.200	79.200	55.000	250.000		4.100.200	4.536.262	
23	HL-04172	Đào Mạnh Cường	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	2	676.000	2	431.462		9.219.462		448.800	84.200	56.100	86.300	55.000	250.000		980.400	8.239.062	
24	HL-04521	La Công Quân	Nhân viên	6.184.000	24	A	8.462.000	8	2.704.000	2	475.692		11.641.692		494.800	92.800	61.900	109.900	55.000	250.000		1.064.400	10.577.292	
25	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.462.000	7	2.366.000	2	431.462		11.259.462		448.800	84.200	56.100	106.700	55.000	250.000		1.000.800	10.258.662	
26	HL-06503	Chu Quang Minh	Nhân viên	5.088.000	24	A	7.800.000	4	1.220.000	2	391.385		9.411.385		407.100	76.400	50.900	88.800	55.000	250.000		928.200	8.483.185	
27	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.112.000	3	1.014.000	2	431.462		9.557.462	3.000.000	448.800	84.200	56.100	89.700	55.000	250.000		3.983.800	5.573.662	
Tổng cộng					643		247.152.000	144	57.001.000	59	14.843.578	63.375	319.059.953	29.000.000	14.317.400	2.685.500	1.790.400	2.903.900	1.485.000	6.750.000	1.038.090	59.970.290	259.089.663	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 2 năm 2021
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng